

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường MN Thái Mỹ

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-MNTM ngày 31/12/2021 Của Trường MN Thái Mỹ)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	lệ phí	-	-		
I	Số thu phí, lệ phí	-	-		
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
II	hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....	-	-		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
3	nghe	6.955.259.547	6.955.259.547		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.857.589.000	4.857.589.000		
	Chi thanh toán cá nhân	3.889.533.527	3.889.533.527		
6000	Tiền lương:	1.609.664.607	1.609.664.607		
6001	Lương biên chế	1.536.580.881	1.536.580.881		
6002	Lương tập sự, công chức dự bị	0			
6003	Lương hợp đồng dài hạn	73.083.726	73.083.726		
6050	Tiền công trả cho lao động TX theo hợp đồng	0			
6051	Tiền công trả cho lao động TX cho hợp đồng	0			
6099	Khác	0			
6100	Phụ cấp lương:	1.087.740.847	1.087.740.847		
6101	Phụ cấp chức vụ	30.662.710	30.662.710		
6103	Phụ cấp thu hút	0			
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	225.998.226	225.998.226		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	551.610.630	551.610.630		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	745.000	745.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	278.724.281	278.724.281		
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	0			
6118	PC Kiêm nhiệm	0			
6150	Các khoản hỗ trợ	0			
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	0			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	0			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	0			
6200	Tiền thưởng:	10.728.000	10.728.000		
6201	Thưởng thường xuyên	10.728.000	10.728.000		
6202	Thưởng đột xuất	0			
6249	Khác(Thưởng CB-GV-CNV)	0			
6250	Phúc lợi tập thể:	0			
6251	Tàu xe nghỉ phép năm	0			
6257	Tiền nước uống	0			
6300	Các khoản đóng góp:	520.757.878	520.757.878		
6301	Bảo Hiểm Xã Hội	390.278.966	390.278.966		
6302	Bảo Hiểm Y Tế	66.904.966	66.904.966		
6303	Kinh phí Công Đoàn	42.322.523	42.322.523		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	21.251.423	21.251.423		
6400	Thanh toán khác cho cá nhân:	660.642.195	660.642.195		
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	0			
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	0			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác.	660.642.195	660.642.195		
	<i>Chi về hàng hóa, dịch vụ</i>	641.858.868	641.858.868		
6500	T/toán dịch vụ công cộng:	48.555.051	48.555.051		
6501	Thanh toán tiền điện	42.480.801	42.480.801		
6502	Tiền nước	6.074.250	6.074.250		
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	0			
6504	T/toán tiền vệ sinh môi trường	0			
6550	Vật tư Văn Phòng:	10.157.000	10.157.000		
6551	Văn phòng phẩm	10.157.000	10.157.000		
6552	Công cụ, dụng cụ văn phòng	0			
6553	Khoán văn phòng phẩm	0			
6599	Vật tư văn phòng khác	0	0		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc:	25.259.117	25.259.117		
6601	Cước phí điện thoại trong nước	0	0		
6603	Bưu phí	0			
6604	Fax	0			
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6.719.117	6.719.117		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	3.072.000	3.072.000		
6611	Ấn phẩm truyền thông	0			
6612	Sách, báo, tạp chí	0			
6618	Khoản iện thoại	10.800.000	10.800.000		
6649	Khác	4.668.000	4.668.000		
6650	Hội nghị:	0			
6651	In, mua tài liệu	0			
6652	Bồi dưỡng GV, BCV	0			
6658	Chi bù tiền ăn	0			
6699	Chi phí khác	0			
6700	Chi phí công tác :	27.730.000	27.730.000		
6701	Tiền vé tàu, xe Ô tô, máy bay	0			
6702	Phụ cấp công tác phí	2.130.000	2.130.000		
6703	Thuê phòng nghỉ	0			
6704	Khoản công tác phí	25.600.000	25.600.000		
6749	Khác	0			
6750	Chi thuê mướn:	475.442.800	475.442.800		
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0			
6757	Thuê lao động trong nước	474.442.800	474.442.800		
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	1.000.000	1.000.000		
6799	Chi thuê mướn khác;	0			
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	34.590.000	34.590.000		
6905	Trang thiết bị kỹ thuật ch/dùng	0			
6907	Nhà cửa	0			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	34.590.000	34.590.000		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0			
6917	Bảo trì hoàn thiện phần mềm VT	0			
6921	Đường điện, cấp thoát nước	0			
6949	TSCĐ và c/trình HTCS khác	0			
7000	CP nghiệp vụ chuyên môn:	15.924.900	15.924.900		
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	13.724.900	13.724.900		
7002	Trang thiết bị kỹ thuật ch/dùng	0			
7003	Chi mua, in ấn phôi tài liệu CM Ngành	0			
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng ch/ môn	0			
7012	Thanh toán hợp đồng phục vụ chuyên môn	0			
7049	Chi phí khác	2.200.000	2.200.000		
7050	Mua sắm tài sản vô hình	4.200.000	4.200.000		
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	4.200.000	4.200.000		
	<i>Chi khác</i>	326.196.605	326.196.605		
7750	Chi khác	1.197.900	1.197.900		
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	1.197.900	1.197.900		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
7758	Chi hỗ trợ khác	0			
	* Chi hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3,4,5 tuổi	0			
	* Chi hỗ trợ công tác pháp chế theo QĐ số 70/2011/QĐ-UBND	0			
	* Chi hỗ trợ các trường MN năm 2016	0			
	* Chi hỗ trợ chi phí học tập	0			
7799	Chi các khoản khác	0			
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	324.998.705	324.998.705		
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	175.499.301	175.499.301		
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	97.499.611	97.499.611		
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	12.999.948	12.999.948		
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	38.999.845	38.999.845		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.097.670.547	2.097.670.547		
6100	Phụ cấp lương:	782.840.993	782.840.993		
6103	Phụ cấp thu hút	343.150.000	343.150.000		
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	439.690.993	439.690.993		
6150	Các khoản hỗ trợ	8.400.000	8.400.000		
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	0			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	3.600.000	3.600.000		
6199	Các khoản hỗ trợ khác	4.800.000	4.800.000		
6400	Thanh toán khác cho cá nhân:	252.400.000	252.400.000		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác.	252.400.000	252.400.000		
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	30.000.000	30.000.000		
6907	Nhà cửa	30.000.000	30.000.000		
6400	Thanh toán khác cho cá nhân:	906.429.554	906.429.554		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	906.429.554	906.429.554		
7750	Chi khác	117.600.000	117.600.000		
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	117.600.000	117.600.000		

Kế toán

Nguyễn Thị Hồng Vân

Ngày 28 tháng 01 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Hồng Vân